

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Hệ thống Quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 5/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;


Căn cứ các văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ: số 419/BKHCN-TĐC ngày 21/02/2018, số 3003/BKHCN-TĐC ngày 25/9/2018 hướng dẫn Bộ, ngành, các cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về kế hoạch chuyển đổi việc xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 sang tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng,


QUYẾT ĐỊNH:

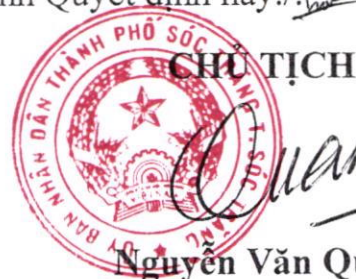
Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND thành phố Sóc Trăng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 5/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 25/12/2020. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Thủ trưởng các phòng ban và Tổ Thư ký chất lượng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Giám đốc chất lượng;
- Tổ Thư ký;
- Lưu. 



Nguyễn Văn Quận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ UBND THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND thành phố Sóc Trăng
phù hợp Tiêu chuẩn ISO 9001:2015 đối với hoạt động của UBND thành
phố Sóc Trăng

(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND thành phố Sóc Trăng)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ký.

TP Sóc Trăng, ngày 22 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Văn Quận

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021
của Chủ tịch UBND thành phố Sóc Trăng)

STT	TÊN QUY TRÌNH	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1. LĨNH VỰC THƯ VIỆN			
1.	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-01/TV	
2.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-02/TV	
3.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT-03/TV	
2. LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH			
4.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT-01/XB	
5.	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ Photocopy	QT-02/XB	
3. LĨNH VỰC PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ			
6.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-01/VHTT	
7.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-02/VHTT	
8.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-03/VHTT	
9.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT-04/VHTT	
4. LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET			
10.	Cấp giấy phép kinh doanh trò chơi điện tử, internet	QT-06/VHTT	

5. LĨNH VỰC VĂN HÓA CỞ SỞ			
11.	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT-05/VH	
12.	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT-06/VH	
13.	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư Văn hóa hàng năm	QT-07/VH	
14.	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT-08/VH	
15.	Đăng ký tổ chức lễ hội	QT-09/VH	
16.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT-10/VH	
17.	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Karaoke	QT-11/VH	
18.	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ Karaoke	QT-12/VH	
6. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH			
19.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-01/GĐ	
20.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-02/GĐ	
21.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT-03/GĐ	
22.	Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-04/GĐ	
23.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-05/GĐ	
24.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	QT-06/GĐ	
7. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG			
25.	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-01/NCC	
26.	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng	QT-02/NCC	
8. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI			
27.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-01/TNXH	
28.	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại Trung tâm quản lý sau cai nghiện	QT-02/TNXH	

29.	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	QT-03/TNXH	
9. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, QUAN HỆ LAO ĐỘNG			
30.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT-01/LĐTL	
10. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI			
31.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-01/BTXH	
32.	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT-02/BTXH	
33.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT-03/BTXH	
34.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT-04/BTXH	
35.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT-05/BTXH	
36.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-06/BTXH	
37.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-07/BTXH	
38.	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-08/BTXH	
39.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-09/BTXH	
11. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH			
40.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT-01/HKD	
41.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT-02/HKD	
42.	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT-03/HKD	
43.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT-04/HKD	
44.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT-05/HKD	
12. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ			
45.	Đăng ký hợp tác xã	QT-01/HTX	

46.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-02/HTX	
47.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-03/HTX	
48.	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT-04/HTX	
49.	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT-05/ HTX	
50.	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT-06/ HTX	
51.	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT-07/ HTX	
52.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT-08/ HTX	
53.	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT-09/ HTX	
54.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-10/ HTX	
55.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT-11/ HTX	
56.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT-12/ HTX	
57.	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-13/ HTX	
58.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT-14/ HTX	
59.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT-15/ HTX	
60.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT-16/HTX	
13. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN			
61.	Mua quyền hóa đơn	QT-01/QLCS	
62.	Mua hóa đơn lẻ	QT-02/QLCS	
14. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO			
63.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	QT-01/GQKN	
64.	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	QT-02/GQKN	
65.	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT-03/GQKN	
15. LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN VÀ XỬ LÝ ĐƠN			
66.	Tiếp công dân tại cấp huyện	QT-01/TCD	
67.	Xử lý đơn tại cấp huyện	QT-02/TCD	
16. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG			
68.	Kê khai tài sản, thu nhập	QT-01/PCTN	

69.	Xác minh tài sản, thu nhập	QT-02/PCTN	
70.	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-03/PCTN	
71.	Thực hiện việc giải trình	QT-04/PCTN	
17. LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC			
72.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-01/LTHH	
73.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-02/LTHH	
74.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-03/LTHH	
75.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT-04/LTHH	
76.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT-05/LTHH	
77.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT-06/LTHH	
78.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-07/LTHH	
79.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-08/LTHH	
80.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-09/LTHH	
18. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
81.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT-01/PTNT	
19. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
82.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-02/PTNT	
20. LĨNH VỰC THỦY SẢN			
83.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-01/TS	
84.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT-02/TS	
85.	Công bố mở cảng cá loại 3	QT-03/TS	
21. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP			
86.	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	QT-01/LN	
87.	Xác nhận bảng kê lâm sản	QT-02/LN	
88.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	QT-03/LN	

22. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ			
89.	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông	QT-01/ĐB	
90.	Gia hạn giấy phép	QT-02/ĐB	
23. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ			
91.	Văn bản chấp thuận đào đường, vỉa hè	QT-01/HTĐT	
24. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA			
92.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/ĐTND	
93.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02/ĐTND	
94.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-03/ĐTND	
95.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-04/ĐTND	
96.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05/ĐTND	
97.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-06/ĐTND	
98.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-07/ĐTND	
99.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-08/ĐTND	
100.	Xóa đăng ký phương tiện	QT-09/ĐTND	
25. LĨNH VỰC XÂY DỰNG			
101.	Cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ	QT-02/XD	
102.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ	QT-03/XD	
103.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)	QT-04/XD	
26. LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC			

104.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-01/QHXD	
105.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-02/QHXD	
106.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-03QHXD	
27. LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
107.	Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị	QT-01/HTKT	
28. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI			
	Lĩnh vực thuộc thẩm quyền Phòng TN-MT		
108.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT-01/ĐĐ	
109.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT-02/ĐĐ	
110.	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT-03/ĐĐ	
111.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT-04/ĐĐ	
112.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	QT-05/ĐĐ	
113.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT-06/ĐĐ	
114.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân	QT-07/ĐĐ	
115.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT-08/ĐĐ	

116.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	QT-09/ĐĐ	
117.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	QT-10/ĐĐ	
	Lĩnh vực thuộc thẩm quyền Văn phòng Đăng ký Đất đai		
118.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-01/VPĐK	
119.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	QT-02/VPĐK	
120.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT-03/VPĐK	
121.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	QT-04/VPĐK	
122.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	QT-05/VPĐK	
123.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT-06/VPĐK	
124.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	QT-07/VPĐK	
125.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT-08/VPĐK	
126.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	QT-09/VPĐK	
127.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT-10/VPĐK	

128.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT-11/VPĐK	
129.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT-12/VPĐK	
130.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT-13/VPĐK	
131.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT-14/VPĐK	
132.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	QT-15/VPĐK	
133.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	QT-16/VPĐK	
134.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	QT-17/VPĐK	
135.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	QT-18/VPĐK	




136.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	QT-19/VPĐK	
137.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bỗ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	QT-20/VPĐK	
138.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	QT-21/VPĐK	
29. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
139.	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT-01/GDĐT	
140.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-02/GDĐT	
141.	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT-03/GDĐT	
142.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT-04/GDĐT	
143.	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT-05/GDĐT	
144.	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-06/GDĐT	
145.	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-07/GDĐT	
146.	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT-08/GDĐT	
147.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT-09/GDĐT	
148.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT-10/GDĐT	
149.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT-11/GDĐT	
150.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT-12/GDĐT	
151.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT-13/GDĐT	
152.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT-14/GDĐT	
153.	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT-15/GDĐT	

154.	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thực	QT-16/GDĐT	
155.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT-17/GDĐT	
156.	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại	QT-18/GDĐT	
157.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT-19/GDĐT	
158.	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT-20/GDĐT	
159.	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT-21/GDĐT	
160.	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở	QT-22/GDĐT	
161.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-23/GDĐT	
162.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT-24/GDĐT	
163.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT-25/GDĐT	
164.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập	QT-26/GDĐT	
165.	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập	QT-27/GDĐT	
166.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT-28/GDĐT	
167.	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	QT-29/GDĐT	
168.	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	QT-30/GDĐT	
169.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã thôn đặc biệt khó khăn	QT-31/GDĐT	
170.	(Xét cấp) Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo(ba và bốn tuổi)	QT-32/GDĐT	
30. LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON			
171.	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	QT-33/GDĐT	
172.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT-34/GDĐT	
173.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp	QT-35/GDĐT	

31. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			
174.	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	QT-01/MT	
32. LĨNH VỰC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ			
175.	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT-01/PCP	
176.	Thành lập hội	QT-02/PCP	
177.	Phê duyệt điều lệ hội	QT-03/PCP	
178.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT-04/PCP	
179.	Đổi tên hội	QT-05/PCP	
180.	Hội tự giải thể	QT-06/PCP	
181.	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT-07/PCP	
33. LĨNH VỰC TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP			
182.	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-01/TCHC	
183.	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-02/TCHC	
184.	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-03/TCHC	
185.	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-04/TCHC	
186.	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-05/TCHC	
187.	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT-06/TCHC	
34. LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG			
188.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích theo công trạng	QT-01/TĐKT	
189.	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	QT-02/TĐKT	
190.	Tặng Danh hiệu thôn, ấp, bản, làng, khu phố văn hóa	QT-03/TĐKT	
191.	Tặng Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	QT-04/TĐKT	

192.	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	
193.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT-06/TĐKT	
194.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	QT-07/TĐKT	
195.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT-08/TĐKT	
35. LĨNH VỰC TÔN GIÁO			
196.	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 điều 41 của luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT-01/TG	
197.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT-02/TG	
198.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT-03/TG	
199.	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-04/TG	
200.	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT-05/TG	
201.	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-06/TG	
202.	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT-07/TG	
203.	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-08/TG	
36. LĨNH VỰC HỘ TỊCH			
204.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-01/HT	
205.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-02/HT	
206.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-03/HT	
207.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-04/HT	
208.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT-05/HT	
209.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-06/HT	

210.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT-07/HT	
211.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT-08/HT	
212.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-09/HT	
213.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-10/HT	
214.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT-11/HT	
215.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT-12/HT	
216.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-13/HT	
217.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT-14/HT	
218.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT-15/HT	
219.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT-16/HT	
37. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC			
220.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	
221.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	
222.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT-03/CT	
223.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-04/CT	
224.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
225.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-06/CT	
226.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-07/CT	
227.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT-08/CT	
228.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT-09/CT	

229.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT-10/CT	
230.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT-11/CT	
231.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT-12/CT	
38. LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ			
232.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT01/ KDK	
233.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT02/ KDK	
234.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT03/ KDK	
39. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC			
235.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-07/BTNN	
236.	Phục hồi danh dự	QT-08/BTNN	
40. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM			
237.	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	QT-01/ĐKBP	
238.	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	QT-02/ĐKBP	
239.	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	QT-03/ĐKBP	
240.	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	QT-04/ĐKBP	
241.	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	QT-05/ĐKBP	
242.	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	QT-06/ĐKBP	

243.	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT-07/ĐKBP	
244.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	QT-08/ĐKBP	
245.	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT-09/ĐKBP	
41. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC			
246.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT-01/TNN	
42. LĨNH VỰC THUẾ			
247.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT-01/TH	
43. LĨNH VỰC HÒA GIẢI CƠ SỞ			
248.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT-01/HGCS	
44. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI			
249.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT-01/NCN	
45. LĨNH VỰC TRẺ EM			
250.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-01/TE	
251.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-02/TE	
252.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-03/TE	
253.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-04/TE	